

1 的 乘 法 表	2 的 乘 法 表	3 的 乘 法 表
1 X 1 =	1 X 2 =	1 X 3 =
2 X 1 =	2 X 2 =	2 X 3 =
3 X 1 =	3 X 2 =	3 X 3 =
4 X 1 =	4 X 2 =	4 X 3 =
5 X 1 =	5 X 2 =	5 X 3 =
6 X 1 =	6 X 2 =	6 X 3 =
7 X 1 =	7 X 2 =	7 X 3 =
8 X 1 =	8 X 2 =	8 X 3 =
9 X 1 =	9 X 2 =	9 X 3 =
10 X 1 =	10 X 2 =	10 X 3 =
11 X 1 =	11 X 2 =	11 X 3 =
12 X 1 =	12 X 2 =	12 X 3 =
4 的 乘 法 表	5 的 乘 法 表	6 的 乘 法 表
1 X 4 =	1 X 5 =	1 X 6 =
2 X 4 =	2 X 5 =	2 X 6 =
3 X 4 =	3 X 5 =	3 X 6 =
4 X 4 =	4 X 5 =	4 X 6 =
5 X 4 =	5 X 5 =	5 X 6 =
6 X 4 =	6 X 5 =	6 X 6 =
7 X 4 =	7 X 5 =	7 X 6 =
8 X 4 =	8 X 5 =	8 X 6 =
9 X 4 =	9 X 5 =	9 X 6 =
10 X 4 =	10 X 5 =	10 X 6 =
11 X 4 =	11 X 5 =	11 X 6 =
12 X 4 =	12 X 5 =	12 X 6 =

7 的 乘 法 表					8 的 乘 法 表					9 的 乘 法 表				
1	X	7	=		1	X	8	=		1	X	9	=	
2	X	7	=		2	X	8	=		2	X	9	=	
3	X	7	=		3	X	8	=		3	X	9	=	
4	X	7	=		4	X	8	=		4	X	9	=	
5	X	7	=		5	X	8	=		5	X	9	=	
6	X	7	=		6	X	8	=		6	X	9	=	
7	X	7	=		7	X	8	=		7	X	9	=	
8	X	7	=		8	X	8	=		8	X	9	=	
9	X	7	=		9	X	8	=		9	X	9	=	
10	X	7	=		10	X	8	=		10	X	9	=	
11	X	7	=		11	X	8	=		11	X	9	=	
12	X	7	=		12	X	8	=		12	X	9	=	
10 的 乘 法 表					11 的 乘 法 表					12 的 乘 法 表				
1	X	10	=		1	X	11	=		1	X	12	=	
2	X	10	=		2	X	11	=		2	X	12	=	
3	X	10	=		3	X	11	=		3	X	12	=	
4	X	10	=		4	X	11	=		4	X	12	=	
5	X	10	=		5	X	11	=		5	X	12	=	
6	X	10	=		6	X	11	=		6	X	12	=	
7	X	10	=		7	X	11	=		7	X	12	=	
8	X	10	=		8	X	11	=		8	X	12	=	
9	X	10	=		9	X	11	=		9	X	12	=	
10	X	10	=		10	X	11	=		10	X	12	=	
11	X	10	=		11	X	11	=		11	X	12	=	
12	X	10	=		12	X	11	=		12	X	12	=	

乘法表

x	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
11												
12												